

Số: 430/BC-SGDĐT

Bình Phước, ngày 22 tháng 02 năm 2023

**BÁO CÁO****Kết quả ứng dụng công nghệ thông tin và chuyển đổi số  
ngành giáo dục và đào tạo từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/12/2022**

Căn cứ Kế hoạch số 05/KH-HĐND-VHXX ngày 06/02/2023 của Hội đồng nhân dân (HĐND) tỉnh về giám sát việc ứng dụng công nghệ thông tin (CNTT) và chuyển đổi số (CĐS) trong ngành giáo dục và đào tạo (GD&ĐT) trên địa bàn tỉnh Bình Phước, Sở GD&ĐT báo cáo như sau:

**I. KHÁI QUÁT CHUNG****1. Tình hình tổ chức bộ máy, đội ngũ cán bộ, giáo viên, quy mô trường lớp và học sinh trên địa bàn**

Tính đến học kỳ I năm học 2022-2023, trên địa bàn tỉnh Bình Phước:

Bậc học	Số trường	Số lớp	Số học sinh	Số CBQL	Số GV	Số NV
Mầm non <sup>1</sup>	166	1.738	47.063	391	3.402	1.520
Tiểu học	121	3.487	107.294	342	5.039	430
THCS <sup>2</sup>	108	1.837	68.486	232	3.679	399
THPT <sup>3</sup>	37	874	32.884	112	1.995	302
Tổng cộng	265	7.936	255.727	1.077	14.115	2.651

- Khối giáo dục thường xuyên (GDTX): Có 01 trung tâm GDTX tỉnh và 08 Trung tâm giáo dục nghề nghiệp, GDTX các huyện, thị xã với tổng số 78 lớp học văn hóa, 2.667 học viên cấp trung học phổ thông (THPT), 18 CBQL, 109 giáo viên và 40 nhân viên.

**2. Các điều kiện về nhân lực, cơ sở vật chất, trang thiết bị bảo đảm cho việc ứng dụng CNTT và CĐS trong GD&ĐT**

- Về nhân lực: Sở GD&ĐT đã chỉ đạo các cơ sở giáo dục bố trí giáo viên, nhân viên chuyên trách hoặc kiêm nhiệm thực hiện triển khai ứng dụng CNTT, CĐS tại đơn vị<sup>4</sup> tối thiểu 01 giáo viên, nhân viên/đơn vị; biên chế đội ngũ giáo viên giảng dạy môn Tin học bắt buộc từ lớp 3 đến lớp 5 đối với cấp tiểu học (TH)<sup>5</sup> và cấp trung

<sup>1</sup> Số cơ sở giáo dục mầm non công lập 123 và 43 cơ sở giáo dục ngoài công lập.

<sup>2</sup> Số cơ sở giáo dục có cấp THCS: 43 trường TH&THCS và 65 trường THCS.

<sup>3</sup> Số cơ sở giáo dục có cấp THPT: 10 trường THCS&THPT và 27 trường THPT.

<sup>4</sup> Công văn số 3180/SGDĐT-GDTrH ngày 07/10/2020 của Sở GD&ĐT về hướng dẫn thực hiện nhiệm vụ CNTT năm học 2020-2021.

<sup>5</sup> Các cơ sở giáo dục cấp TH đã được biên chế 93/170 giáo viên, cấp THCS đã được biên chế 191/226 giáo viên và cấp THPT đã được biên chế 153/166 giáo viên dạy môn Tin học;

học cơ sở (THCS), dạy môn Tin học tự chọn đối với cấp THPT theo CTGDPT 2018<sup>6</sup> (xem phụ lục 1, 2).

- Về cơ sở vật chất: Sở GD&ĐT đã chỉ đạo các cơ sở giáo dục phổ thông tham mưu cấp có thẩm quyền trang bị phòng máy vi tính, máy chiếu, bảng tương tác thông minh - Tivi phục vụ việc dạy học<sup>7</sup>; 100% cơ sở giáo dục đã kết nối Internet tốc độ cao (từ 10 Mbps trở lên) và trang bị các hệ thống phần mềm<sup>8</sup> phục vụ dạy, học, quản lý và bồi dưỡng, tập huấn chuyên môn (xem phụ lục 3, 4, 5, 6).

### **3. Việc tham mưu và triển khai thực hiện các nội dung theo Quyết định số 131/QĐ-TTg ngày 25/01/2022 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Đề án “Tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin và chuyển đổi số trong giáo dục và đào tạo giai đoạn 2022 - 2025, định hướng đến năm 2030”.**

Thực hiện Công văn số 355/UBND-KGVX ngày 24/02/2022 của UBND tỉnh về việc tham mưu thực hiện Công văn số 478/BGDĐT-CNTT ngày 16/02/2022 của Bộ GD&ĐT;

Theo đó, UBND tỉnh giao Sở GD&ĐT chủ trì, phối hợp với Sở Tài chính, Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Thông tin và Truyền thông, UBND các huyện, thị xã, thành phố và các đơn vị liên quan tham mưu UBND tỉnh triển khai thực hiện Quyết định số 131/QĐ-TTg ngày 25/01/2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án “Tăng cường ứng dụng CNTT và CDS trong giáo dục và đào tạo giai đoạn 2022-2025, định hướng đến năm 2030”.

Ngày 15/3/2022, Sở GD&ĐT đã ban hành văn bản<sup>9</sup> lấy ý kiến góp ý của các sở, ban, ngành và UBND các huyện, thị xã, thành phố đối với dự thảo Kế hoạch của UBND tỉnh về triển khai thực hiện Quyết định số 131/QĐ-TTg ngày 25/01/2022 của Thủ tướng Chính phủ;

Ngày 21/4/2022, Sở GD&ĐT đã trình hồ sơ<sup>10</sup> lên UBND tỉnh ban hành Kế hoạch tăng cường ứng dụng CNTT và CDS trong GD&ĐT giai đoạn 2022-2025, định hướng đến năm 2023 trên địa bàn tỉnh Bình Phước;

Ngày 06/5/2022, UBND tỉnh đã ban hành Kế hoạch triển khai thực hiện Quyết định số 131/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ về tăng cường ứng dụng

<sup>6</sup> Thông tư số 32/2018/TT-BGDĐT ngày 26/12/2018 của Bộ trưởng Bộ GD&ĐT về ban hành CTGDPT;

<sup>7</sup> Các cơ sở giáo dục cấp TH đã được trang bị 2.915/4.975 máy vi tính và 602/1.694 máy chiếu, tivi, bảng tương tác thông minh; cấp THCS đã được trang bị 3.521/6.216 máy vi tính và 770/1.462 máy chiếu, tivi, bảng tương tác thông minh; cấp THPT đã được trang bị 1.945/3.201 máy vi tính và 749/1.092 máy chiếu, tivi, bảng tương tác thông minh phục vụ dạy môn Tin học;

<sup>8</sup> Các hệ thống phần mềm phục vụ dạy học và quản lý gồm: Hệ thống đào tạo, bồi dưỡng giáo viên và CBQL các cơ sở giáo dục theo CTGDPT 2018; hệ thống dạy, học trực tuyến các cơ sở giáo dục phổ thông; Thi tuyển sinh (1, 6 và 10); Quản lý thư viện (TH, THPT); Kiểm định chất lượng giáo dục; Cơ sở dữ liệu ngành; vnEdu.

<sup>9</sup> Công văn số 536/SGDĐT-GDTrH ngày 15/3/2022 của Sở GD&ĐT về góp ý dự thảo Kế hoạch của UBND tỉnh triển khai thực hiện Quyết định số 131/QĐ-TTg ngày 25/01/2022 của Thủ tướng Chính phủ;

<sup>10</sup> Tờ trình số 1010/TTr-SGDĐT ngày 22/4/2022 của Sở GD&ĐT về việc phê duyệt Kế hoạch triển khai thực hiện Quyết định số 131/QĐ-TTg ngày 25/01/2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án “Tăng cường ứng dụng CNTT và CDS trong GD&ĐT giai đoạn 2022-2025, định hướng đến năm 2030”;

CNTT và CDS trong GD&ĐT giai đoạn 2022-2025, định hướng đến năm 2030 trên địa bàn tỉnh Bình Phước<sup>11</sup>.

## **II. KẾT QUẢ THỰC HIỆN**

### **1. Công tác tham mưu, lãnh đạo, chỉ đạo trong việc triển khai, thực hiện ứng dụng công nghệ thông tin và chuyển đổi số**

Căn cứ Kế hoạch số 312/KH-UBND ngày 13/10/2021 của UBND tỉnh triển khai thực hiện Nghị quyết số 04-NQ/TU ngày 18/5/2021 của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh về CDS đến năm 2025 trên địa bàn tỉnh Bình Phước; Kế hoạch 127/KH-UBND ngày 06/5/2022 của UBND tỉnh; các văn bản chỉ đạo của Bộ GD&ĐT, Sở GD&ĐT đã ban hành các văn bản chỉ đạo và triển khai ứng dụng CNTT và CDS ngành Giáo dục<sup>12</sup> đến tất cả cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên biết và thực hiện.

Ngoài ra, Sở GD&ĐT đã ban hành Quyết định thành lập Ban Chỉ đạo CDS Sở GD&ĐT giai đoạn 2022-2025 để triển khai thực hiện các nhiệm vụ ứng dụng CNTT và CDS ngành GD&ĐT do đồng chí Giám đốc Sở làm Trưởng ban, các đồng chí Phó Giám đốc Sở làm Phó Trưởng ban, các đồng chí Trưởng các phòng thuộc Sở làm thành viên và phân công nhiệm vụ cụ thể cho từng thành viên<sup>13</sup>. Đồng thời, Sở GD&ĐT đã ban hành các quy định về quản lý, sử dụng chữ ký số và hồ sơ điện tử để các cơ sở làm căn cứ triển khai thực hiện<sup>14</sup>.

### **2. Công tác thông tin, tuyên truyền, hướng dẫn sử dụng, ứng dụng công nghệ thông tin và chuyển đổi số**

Hằng năm, Sở GD&ĐT đều ban hành Kế hoạch<sup>15</sup> tuyên truyền, hướng dẫn cán bộ, giáo viên, nhân viên và học sinh triển khai thực hiện ứng dụng CNTT và CDS trong các hoạt động quản lý, dạy, học và kiểm tra, đánh giá.

Ngoài ra, Sở GD&ĐT cũng tổ chức cuộc thi tuyên truyền viên ứng dụng tốt CNTT trong công tác tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật trong nhà trường nhằm đổi mới nội dung, đa dạng hóa hình thức, nâng cao hiệu quả công tác phổ biến, giáo dục pháp luật đáp ứng nhu cầu phát triển xã hội, góp phần làm cho công

<sup>11</sup> Kế hoạch số 127/KH-UBND ngày 06/5/2022 của UBND tỉnh về triển khai thực hiện Quyết định số 131/QĐ-TTg ngày 25/01/2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án “Tăng cường ứng dụng CNTT và CDS trong GD&ĐT giai đoạn 2022-2025, định hướng đến năm 2030” trên địa bàn tỉnh Bình Phước.

<sup>12</sup> Kế hoạch số 1093/KH-SGDĐT ngày 28/4/2020 của Sở GD&ĐT về ứng dụng CNTT trong xây dựng Chính quyền điện tử năm 2020; Kế hoạch số 330/KH-SGDĐT ngày 03/02/2021 của Sở GD&ĐT về ứng dụng CNTT trong xây dựng Chính quyền điện tử, CDS và bảo đảm an toàn thông tin mạng năm 2021; Kế hoạch số 1692/KH-SGDĐT ngày 20/6/2022 của Sở GD&ĐT về tăng cường ứng dụng CNTT và CDS trong GD&ĐT giai đoạn 2022-2025, định hướng đến năm 2030; Kế hoạch số 2076/KH-SGDĐT ngày 29/7/2022 của Sở GD&ĐT về phát động phong trào thi đua “Chuyển đổi số trong ngành Giáo dục và Đào tạo” giai đoạn 2022-2025;

<sup>13</sup> Quyết định số 1313/KH-SGDĐT ngày 19/5/2022 của Sở GD&ĐT về thành lập Ban Chỉ đạo Chuyển đổi số Sở Giáo dục và Đào tạo tỉnh Bình Phước;

<sup>14</sup> Quyết định số 2538/QĐ-SGDĐT ngày 29/8/2022 của Sở GD&ĐT về ban hành Quy chế quản lý và sử dụng chứng thư số, chữ ký số trong các cơ sở giáo dục trên địa bàn tỉnh Bình Phước; Quyết định số 2645/QĐ-SGDĐT ngày 08/9/2022 của Sở GD&ĐT về Quy chế quản lý và sử dụng hồ sơ điện tử trong các cơ sở giáo dục trên địa bàn tỉnh Bình Phước;

<sup>15</sup> Kế hoạch số 1093/KH-SGDĐT ngày 28/4/2020 của Sở GD&ĐT về ứng dụng CNTT trong xây dựng Chính quyền điện tử năm 2020;

tác tuyên truyền phổ biến, giáo dục pháp luật đạt kết quả cao, đẩy mạnh ý thức tuân thủ, chấp hành pháp luật của cán bộ, công chức, viên chức và học sinh<sup>16</sup>.

### **3. Công tác đào tạo, bồi dưỡng và sử dụng nguồn nhân lực làm nhiệm vụ chuyên trách ứng dụng công nghệ thông tin, chuyển đổi số và giáo viên dạy bộ môn tin học**

Năm học 2022-2023, toàn ngành có 122.548/208.664 học sinh phổ thông được học môn Tin học, đạt tỷ lệ 58,73%. Trong đó, cấp TH có 40.606/107.294 học sinh (tỷ lệ 37,85%); THCS có 49.058/68.486 học sinh (tỷ lệ 71,63%) và THPT có 32.884/32.884 học sinh (tỷ lệ 100%) học môn Tin học.

Hàng năm, Sở GD&ĐT tổ chức tập huấn nâng cao trình độ CNTT cho giáo viên và cán bộ quản lý các cơ sở giáo dục, cụ thể như sau:

- Năm học 2020-2021: tập huấn về tổ chức dạy học trực tuyến, xây dựng kho học liệu số (bài giảng điện tử e-learning), tập huấn phần mềm tuyển sinh, hệ thống đào tạo trực tuyến phục vụ bồi dưỡng giáo viên, cán bộ quản lý cơ sở giáo dục phổ thông.

- Năm học 2021-2022: tiếp tục tập huấn về tổ chức dạy học trực tuyến, xây dựng kho học liệu số (bài giảng điện tử e-learning), hệ thống kiểm định chất lượng giáo dục, phần mềm quản lý thư viện.

- Năm học 2022-2023: tập huấn thực hiện thu không dùng tiền mặt, xây dựng thiết bị dạy học số, phần mềm tuyển sinh, chữ ký số SmartCa, hệ thống đào tạo trực tuyến phục vụ bồi dưỡng giáo viên, cán bộ quản lý cơ sở giáo dục phổ thông.

Ngoài ra, thực hiện Kế hoạch của UBND tỉnh, Sở Thông tin và truyền thông về tập huấn chuyển đổi số trên nền tảng học tập trực tuyến mở đại trà OneTouch<sup>17</sup>, Sở GD&ĐT đã cử 48/48 CBCC tham gia tập huấn trên nền tảng học tập trực tuyến mở đại trà OneTouch tại địa chỉ <https://binhphuoc.onetouch.edu.vn> và là đơn vị đầu tiên trên địa bàn tỉnh hoàn thành khóa học với tỷ lệ đạt yêu cầu 100%.

### **4. Các chương trình, dự án đầu tư, phát triển cơ sở hạ tầng, dữ liệu công nghệ thông tin phục vụ hoạt động ứng dụng công nghệ thông tin và chuyển đổi số**

- Năm 2020 có 03 dự án, gồm: Mua tài khoản sử dụng phần mềm đào tạo trực tuyến phục vụ bồi dưỡng giáo viên, cán bộ quản lý cơ sở giáo dục phổ thông thuộc dự án: Hệ thống CNTT tổ chức bồi dưỡng cho giáo viên, cán bộ quản lý thực hiện CTGDPT 2018, năm 2020; Trang bị phần mềm hệ thống quản lý văn bằng chứng chỉ, số hóa văn bằng; Phần mềm hệ thống học trực tuyến phục vụ dạy và học các trường phổ thông.

<sup>16</sup> Kế hoạch số 481/KH-SGDĐT ngày 02/3/2021 của Sở GD&ĐT về Tổ chức cuộc thi tuyên truyền viên ứng dụng tốt CNTT trong công tác tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật trong nhà trường.

<sup>17</sup> Kế hoạch số 217/KH-UBND ngày 22/7/2022 của UBND tỉnh về triển khai nền tảng học trực tuyến mở đại trà (MOOCs) phổ cập về kỹ năng số trên địa bàn tỉnh Bình Phước năm 2022; Kế hoạch số 63/KH-STTTT ngày 21/8/2022 của Sở Thông tin và Truyền thông về Kế hoạch bồi dưỡng về chuyển đổi số trên Nền tảng học trực tuyến mở đại trà cho cán bộ, công chức, viên chức cấp tỉnh, huyện, xã và tổ công nghệ số cộng đồng năm 2022.

- Năm 2021 có 03 dự án, gồm: Triển khai hệ thống kiểm định chất lượng giáo dục cho các cơ sở giáo dục công lập; Trang bị phần mềm tuyển sinh đầu cấp (lớp 1, 6, 10) cho các cơ sở giáo dục trên địa bàn tỉnh; Trang bị hệ thống phần mềm Quản lý thư viện điện tử cho các cơ sở giáo dục công lập trên địa bàn tỉnh Bình Phước (tiểu học và THPT).

- Năm 2022 có 01 chương trình và 01 dự án gồm: Chương trình trang thiết bị trường học thuộc dự án Trang thiết bị trường học phục vụ các trường vùng núi, vùng dân tộc thiểu số, vùng khó khăn trên địa bàn tỉnh thuộc Chương trình mục tiêu giáo dục miền núi, vùng dân tộc thiểu số, vùng khó khăn giai đoạn 2016-2020; dự án mua tài khoản sử dụng phần mềm đào tạo trực tuyến phục vụ bồi dưỡng giáo viên, cán bộ quản lý cơ sở giáo dục phổ thông thuộc dự án: Hệ thống CNTT tổ chức bồi dưỡng cho giáo viên, cán bộ quản lý thực hiện CTGDPT 2018.

### **5. Công tác ứng dụng công nghệ thông tin, chuyển đổi số trong hoạt động dạy, học và công tác quản lý**

Năm 2020-2021, trong bối cảnh dịch bệnh covid-19, Sở GD&ĐT đã chỉ đạo các cơ sở giáo dục phổ thông tăng cường dạy học trực tuyến trên các nền tảng và hệ thống khác nhau như: Google Meet, Zoom, Facebook, MicroSoft Teams, Zalo và hệ thống phần mềm dạy, học trực tuyến (LMS) do ngành Giáo dục, VNPT Bình Phước, Viettel Bình Phước cung cấp. 100% các cuộc họp, hội nghị, hội thảo với Bộ GD&ĐT và các phòng GD&ĐT, các đơn vị trường học được thực hiện trực tuyến qua hệ thống Zoom, MicroSoft Teams, Google Meet.

Năm 2021, Sở GD&ĐT tổ chức tập huấn CTGDPT 2018 trực tuyến cho 10.969 lượt giáo viên, CBQL các cơ sở giáo dục phổ thông; tổ chức hội thảo và tập huấn về sách giáo khoa lớp 2, lớp 6 cho hơn 30.000 lượt giáo viên TH, THCS qua hệ thống họp trực tuyến.

Năm 2022, Sở GD&ĐT tiếp tục tổ chức tập huấn CTGDPT 2018 trực tuyến cho hơn 11.131 lượt giáo viên, CBQL các cơ sở giáo dục phổ thông; tổ chức hội thảo và tập huấn về sách giáo khoa lớp 3, lớp 7 cho hơn 30.000 lượt giáo viên TH, THCS qua hệ thống họp trực tuyến.

Hằng năm, Sở GD&ĐT tổ chức các cuộc thi thiết kế bài giảng điện tử e-learning và xây dựng thiết bị dạy học số để tuyển chọn các sản phẩm đạt yêu cầu đóng góp vào CSDL học liệu số của ngành Giáo dục trên toàn quốc tại địa chỉ <https://igiaoduc.vn>.

Ngoài ra, Sở GD&ĐT đã ban hành các quy định về quản lý, sử dụng chữ ký số và hồ sơ điện tử để các cơ sở làm căn cứ triển khai thực hiện<sup>18</sup>. Hiện nay, 100% các cơ sở giáo dục từ Mầm non đến THPT sử dụng hệ thống vnEdu tại địa chỉ <https://vnedu.vn> để quản trị nhà trường, quản lý giảng dạy. Trong đó, 100% các trường THCS, THPT sử dụng sổ điểm điện tử; 100% các cơ sở trực thuộc Sở

<sup>18</sup> Quyết định số 2538/QĐ-SGD&ĐT ngày 29/8/2022 của Sở GD&ĐT về ban hành Quy chế quản lý và sử dụng chứng thư số, chữ ký số trong các cơ sở giáo dục trên địa bàn tỉnh Bình Phước; Quyết định số 2645/QĐ-SGD&ĐT ngày 08/9/2022 của Sở GD&ĐT về Quy chế quản lý và sử dụng hồ sơ điện tử trong các cơ sở giáo dục trên địa bàn tỉnh Bình Phước;

GD&ĐT và 9/11 huyện, thị xã, thành phố đã triển khai sử dụng chữ ký số để ký học bạ điện tử, hồ sơ điện tử. Đồng thời, kết nối và đồng bộ CSDL với hệ thống CSDL ngành của Bộ GD&ĐT tại địa chỉ <https://csdl.moet.gov.vn> để phục vụ công tác hoạch định chính sách, phát triển ngành và thống kê, báo cáo trực tuyến.

Tại Sở GD&ĐT, 100% văn bản phát hành được thực hiện ký số (trừ các văn bản mật). Công tác điều hành, xử lý văn bản đến đều được thực hiện trên hệ thống văn phòng điện tử và hồ sơ công việc tại địa chỉ <https://vpdt.binhphuoc.edu.vn>. 100% bằng tốt nghiệp THPT được số hóa phục vụ các tổ chức, cá nhân có nhu cầu tra cứu tại địa chỉ <http://truyxuatvanbang.naric.edu.vn>.

## **6. Thực trạng việc quản lý, sử dụng hệ thống cơ sở hạ tầng, thiết bị phục vụ ứng dụng công nghệ thông tin trong giáo dục và đào tạo**

### *6.1. Tại các trường mầm non*

Hiện nay, đa số các trường mầm non trên địa bàn tỉnh được đầu tư thiết bị dạy và học. Từ năm 2020 đến năm 2022, Sở GD&ĐT đã đầu tư thêm thiết bị dạy và học cho các trường Mầm non trên địa bàn tỉnh (*gồm bộ phần mềm kidsmart, máy tính, bàn ghế ngồi học, loa*). Đây là các thiết bị dạy học lấy các bé mầm non làm trung tâm, vừa học vừa chơi với phương pháp sư phạm tiên tiến; bộ phần mềm rất đa dạng về chương trình học, giúp trẻ dễ dàng tiếp cận và phát triển toàn diện các kỹ năng ngôn ngữ, toán học, xã hội, tư duy logic, suy nghĩ độc lập sáng tạo.

Từ năm 2020 đến năm 2022, ngành Giáo dục đã đầu tư hệ thống camera cho hầu hết các trường mầm non trên địa bàn tỉnh và 01 trung tâm điều hành tại Sở GD&ĐT. Một số trường chưa được đầu tư hệ thống camera giám sát nên chủ yếu giao cho các giáo viên tự giám sát lẫn nhau và hằng ngày Ban Giám hiệu theo sự phân công định kỳ hoặc đột xuất đi giám sát, kiểm tra trực tiếp tình hình dạy và học, ăn uống, sinh hoạt tại các lớp, bếp ăn. Ngoài ra định kỳ hàng năm Sở/Phòng GD&ĐT thường xuyên tổ chức các đợt đi kiểm tra giám sát thực tế tại từng huyện, từng trường để nắm bắt tình hình cũng như đánh giá chất lượng quản lý, dạy và học tại các cơ sở giáo dục mầm non.

### *6.2. Tại các trường phổ thông*

Để đáp ứng phục vụ dạy và học CTGDPT 2018, Sở GD&ĐT đã phối hợp với các sở, ban, ngành và UBND các huyện, thị xã, thành phố đầu tư, trang bị cơ sở vật chất cho các cơ sở giáo dục phổ thông phục vụ việc dạy và học. Trong đó, việc trang bị hạ tầng CNTT (máy vi tính, kết nối mạng Internet, máy chiếu, bảng tương tác thông minh, tivi và các hệ thống phần mềm) phục vụ ứng dụng CNTT và CĐS cũng được quan tâm, đầu tư và cơ bản đáp ứng được việc dạy, học môn Tin học theo CTGDPT 2018. Tuy nhiên, để đáp ứng đầy đủ trang thiết bị hạ tầng CNTT phục vụ dạy học môn Tin học tại các cơ sở giáo dục phổ thông thì cần

trang bị thêm 6.011 máy vi tính (khoảng 250 phòng máy vi tính) và 2.127 máy chiếu, bảng tương tác thông minh và tivi tại các cơ sở giáo dục phổ thông<sup>19</sup>.

Đối với môn Tiếng Anh hệ 10 năm (từ lớp 6 đến lớp 12) cần phải có tối thiểu 01 phòng học Lab/trường. Theo thống kê của ngành Giáo dục, toàn tỉnh có 131 phòng Lab được trang bị từ năm 2012. Tuy nhiên, số phòng Lab còn sử dụng được đến năm 2020 khoảng 81 phòng, năm 2021 đã thực hiện đầu tư thêm 09 phòng (ngân sách tại Sở GD&ĐT quản lý), do đó số phòng Lab cần được trang bị từ năm 2023 đến năm 2025 tối thiểu 218 phòng.

## 7. Công tác ứng dụng công nghệ thông tin trong cải cách thủ tục hành chính và dịch vụ công trực tuyến

Hàng năm, Sở GD&ĐT căn cứ các văn bản chỉ đạo của Bộ GD&ĐT, UBND tỉnh rà soát, sửa đổi, bổ sung thay thế, ban hành mới Thủ tục hành chính (TTHC) khi có sự thay đổi về quy trình và các văn bản pháp quy liên quan, Sở GD&ĐT đã tham mưu UBND tỉnh ban hành công bố TTHC và đã được chuẩn hóa quy trình giải quyết TTHC<sup>20</sup>. Đến nay, có 121/121 TTHC công về lĩnh vực giáo dục được cung cấp trực tuyến đều ở mức độ 4, đạt tỷ lệ 100%.

Kết quả giải quyết TTHC của Sở GD&ĐT từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/12/2022 như sau:

Số hồ sơ nhận giải quyết			Kết quả giải quyết						Hồ sơ hủy
Tổng số	Trong đó		Số hồ sơ đã giải quyết			Số hồ sơ đang giải quyết			
	Số ký trước chuyển qua	Số mới tiếp nhận	Tổng số	Đúng và trước hạn	Quá hạn	Tổng số	Chưa đến hạn	Quá hạn	
<b>2.037</b>	<b>28</b>	<b>2.009</b>	<b>1.980</b>	<b>1.850</b>	<b>130</b>	<b>57</b>	<b>57</b>	<b>0</b>	<b>118</b>

Thực hiện Đề án số 06/CP về phát triển ứng dụng dữ liệu về dân cư phục vụ chuyển đổi số của tỉnh, Sở GD&ĐT ban hành Kế hoạch triển khai thực hiện Đề

<sup>19</sup> Năm học 2022-2023: cấp TH còn thiếu 2.060 máy vi tính và 1.092 máy chiếu, bảng tương tác thông minh, tivi; cấp THCS còn thiếu 2.695 máy vi tính và 692 máy chiếu, bảng tương tác thông minh, tivi; cấp THPT còn thiếu 1.256 máy vi tính và 343 máy chiếu, bảng tương tác thông minh, tivi phục vụ dạy, học môn Tin học theo CTGDPT 2018.

<sup>20</sup> Năm 2020, Sở GD&ĐT tham mưu UBND tỉnh ban hành Quyết định số 1369/QĐ-UBND ngày 23/6/2020 của UBND tỉnh. Công bố tổng số TTHC được số hóa là 122 TTHC trong đó cấp tỉnh có 83 đạt mức độ 4 là 09, đạt mức độ 3 là 74; cấp huyện 34 đạt mức độ 4 là 02, đạt mức độ 3 là 32; cấp xã 05 đạt mức độ 4 là 01 và 04 đạt mức độ 3.

Năm 2021, Sở GD&ĐT tham mưu UBND tỉnh ban hành Quyết định số 1502/QĐ-UBND ngày 08/6/2021 của UBND tỉnh. Công bố tổng số TTHC được số hóa là 127 TTHC trong đó cấp tỉnh có 84 cấp huyện 36, cấp xã 05, các TTHC đạt mức độ 4.

Năm 2022, Sở GD&ĐT tham mưu UBND tỉnh ban hành Quyết định số 1452/QĐ-UBND ngày 15/8/2022 của UBND tỉnh. Công bố tổng số TTHC được số hóa là 121 TTHC, trong đó cấp tỉnh có 78, cấp huyện 38, cấp xã 05. các TTHC đạt mức độ 4.

án<sup>21</sup>; triển khai cập nhật mã số định danh cho 230.910/255.727 học sinh (đạt tỷ lệ 90,3%) và 17.044/17.843 cán bộ, giáo viên, nhân viên (đạt tỷ lệ 95,52%) trên hệ thống cơ sở dữ liệu (CSDL) ngành tại địa chỉ <https://csdl.moet.gov.vn> (xem phụ lục 9, 10, 11 và 12).

Kết quả, CSDL ngành đã kết nối, đồng bộ, xác thực với CSDL quốc gia về dân cư<sup>22</sup>. Năm 2022, Sở GD&ĐT đã triển khai cho 100% thí sinh có nguyện vọng "Đăng ký dự thi tốt nghiệp THPT" và "Đăng ký xét tuyển trình độ đại học, trình độ cao đẳng ngành Giáo dục Mầm non" trên Công dịch vụ công Quốc gia ở mức độ 4.

## 8. Công tác thực hiện an toàn an ninh thông tin

Hàng năm, Sở GD&ĐT đều cử cán bộ, công chức phụ trách CNTT tham gia các lớp tập huấn an toàn thông tin và ứng cứu xử lý sự cố do Sở Thông tin và Truyền thông tổ chức. Đồng thời, thường xuyên cập nhật các bản vá lỗi hệ điều hành và các ứng dụng trên máy vi tính do Sở Thông tin và Truyền thông, Cục An toàn thông tin - Bộ Thông tin và Truyền thông cảnh báo; cài phần mềm diệt virus có bản quyền 100% máy vi tính trong cơ quan Sở GD&ĐT để đảm bảo không bị nhiễm virus, spyware và đảm bảo an toàn, an ninh thông tin khi làm việc trên môi trường mạng Internet.

Triển khai sử dụng Email công vụ để trao đổi thư điện tử phục vụ công việc do Sở Thông tin và Truyền thông cho 100% CBCC trong cơ quan.

## 9. Công tác phối hợp với các sở, ngành và địa phương trong triển khai thực hiện ứng dụng công nghệ thông tin và chuyển đổi số

Sở GD&ĐT đã phối hợp với các sở, ban, ngành và các địa phương triển khai ứng dụng CNTT, CDS trong toàn ngành Giáo dục.

Đặc biệt, căn cứ Kế hoạch số 139/KH-UBND ngày 12/5/2022 của UBND tỉnh về việc thúc đẩy chuyển đổi số, thanh toán không dùng tiền mặt trong các trường học, cơ sở giáo dục, bệnh viện, cơ sở y tế trên địa bàn tỉnh Bình Phước năm 2022, Sở GD&ĐT đã phối hợp với UBND các huyện, thị xã, thành phố và các ngân hàng, tổ chức tín dụng và các đơn vị cung cấp nền tảng CNTT thu phí không dùng tiền mặt tại các cơ sở giáo dục trên địa bàn tỉnh<sup>23</sup>. Kết quả, học kỳ I, năm học 2022-2023, toàn tỉnh đã thu các khoản thu, lệ phí thông qua hình thức không dùng tiền mặt đạt tỷ lệ 63,18%, trong đó các cơ sở giáo dục trực thuộc huyện, thị xã,

<sup>21</sup> Kế hoạch số 1549/KH-SGDĐT ngày 08/6/2022 của Sở GD&ĐT về triển khai chiến dịch cao điểm 92 ngày đêm "Nâng cao hiệu quả cung cấp, sử dụng dịch vụ công trực tuyến; Đẩy mạnh chuyển đổi số để phát triển Chính quyền số" từ ngày 01/6/2022 đến ngày 31/8/2022; Kế hoạch số 3734/KH-SGDĐT ngày 02/12/2022 của Sở GD&ĐT về việc triển khai thực hiện Đề án phát triển ứng dụng dữ liệu dân cư, định danh và xác thực điện tử phục vụ CDS quốc gia giai đoạn 2022-2025, tầm nhìn đến năm 2030 ngành GD&ĐT tỉnh Bình Phước;

<sup>22</sup> Mầm non có 36.988/47.063 (78,59%) HS và 5.021/5.313 (94,5%) CBGVNV xác thực với CSDLQGvQC; Tiểu học có 98.350/107.294 (91,66%) HS và 5.521/5.811 (95,01%) CBGVNV xác thực với CSDLQGvQC; THCS có 63.223/68.486 (92,32%) HS và 4.115/4.310 (95,48%) CBGVNV xác thực với CSDLQGvQC; THPT có 32.349/32.884 (98,37%) HS và 2.387/2.409 (99,09%) CBGVNV xác thực với CSDLQGvQC.

<sup>23</sup> Kế hoạch số 1692/KH-SGDĐT ngày 20/6/2022 của Sở GD&ĐT về tăng cường ứng dụng CNTT và CDS trong GD&ĐT giai đoạn 2022-2025, định hướng đến năm 2030; Kế hoạch số 1864/KH-SGDĐT ngày 05/7/2022 của Sở GD&ĐT về thúc đẩy CDS, thanh toán không dùng tiền mặt trong các trường học, cơ sở giáo dục trên địa bàn tỉnh Bình Phước năm 2022;



thành phố đạt tỷ lệ 68,7% và các cơ sở giáo dục trực thuộc Sở GD&ĐT đạt tỷ lệ 38,95%. Đặc biệt các cơ sở giáo dục trực thuộc thành phố Đồng Xoài, có tỷ lệ thu phí không dùng tiền mặt cao nhất, đạt tỷ lệ 97,13% (xem phụ lục 7, 8).

### **10. Công tác xã hội hóa trong ứng dụng công nghệ thông tin và chuyển đổi số**

Căn cứ các văn bản của Trung ương về xã hội hóa trong lĩnh vực giáo dục<sup>24</sup>, các cơ sở giáo dục đã đẩy mạnh công tác xã hội hóa nhằm tăng cường các nguồn lực phục vụ ứng dụng CNTT và CDS như mua sắm trang thiết bị CNTT phục vụ dạy và học. Kết quả, tính đến ngày 31/12/2022 toàn ngành đã xã hội hóa được 1.560.393.000 đồng mua sắm trang thiết bị CNTT phục vụ dạy và học<sup>25</sup>.

Năm 2021, Tỉnh ủy - HĐND - UBND - Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh Bình Phước đã tổ chức Lễ phát động Chương trình “Sống và máy tính cho em” nhằm kêu gọi sự ủng hộ, chung tay góp sức của toàn thể xã hội nhằm giúp cho các em học sinh có hoàn cảnh gia đình khó khăn vượt qua dịch bệnh Covid-19 tiếp tục yên tâm học tập theo đúng tinh thần “Tạm dừng đến trường nhưng không dừng việc học”.

Kết quả, đã có 14.531/17.135 học sinh nhận được hỗ trợ trang thiết bị phục vụ học trực tuyến. Trong đó, có 12.940 điện thoại thông minh, 51 máy vi tính, 20 máy tính bảng, 6 tivi, 10 hộp chuyển đổi tivi thường thành tivi thông minh và 15.368 SIM 4G hỗ trợ học trực tuyến<sup>26</sup>.

Ngoài ra, ngành Giáo dục đã được Viettel Bình Phước hỗ trợ mỗi cơ sở giáo dục 01 đường truyền Internet tốc độ cao cho tất cả các cơ sở giáo dục trên địa bàn tỉnh.

### **11. Kinh phí (cụ thể kinh phí từ ngân sách và từ xã hội hóa giáo dục) đầu tư cho việc thực hiện ứng dụng công nghệ thông tin và chuyển đổi số**

Được sự quan tâm của Tỉnh ủy, HĐND tỉnh, UBND tỉnh, từ năm 2020 đến năm 2022, ngành Giáo dục đã được đầu tư hơn 35,6 tỷ đồng để mua sắm trang thiết bị và phần mềm phục vụ các hoạt động ứng dụng CNTT và CDS trong dạy, học và quản lý, cụ thể:

<b>Năm</b>	<b>Tên dự án</b>	<b>Kinh phí</b>	<b>Nguồn kinh phí</b>
2020	Mua tài khoản sử dụng phần mềm đào tạo trực tuyến phục vụ bồi dưỡng giáo viên, CBQL cơ sở giáo dục phổ thông thuộc dự án: Hệ thống CNTT tổ chức	4.215.510.000 đồng	Vốn CNTT năm 2020

<sup>24</sup> Nghị định số 59/2014/NĐ-CP ngày 16/6/2014 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 69/2008/NĐ-CP ngày 30/5/2008 của Chính phủ về chính sách khuyến khích xã hội hóa đối với các hoạt động trong lĩnh vực giáo dục, dạy nghề, y tế, văn hóa, thể thao, môi trường; Nghị quyết số 35/NQ-CP ngày 04/6/2019 của Chính phủ về tăng cường huy động các nguồn lực của xã hội đầu tư cho phát triển giáo dục và đào tạo giai đoạn 2019-2025; Kế hoạch số 132/KH-UBND ngày 13/10/2022 của UBND tỉnh về triển khai thực hiện Nghị quyết số 04-NQ/TU ngày 18/5/2021 của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh về chuyển đổi số đến năm 2025 trên địa bàn tỉnh Bình Phước;

<sup>25</sup> Cấp TH huy động được 439.700.000 đồng; cấp THCS huy động được 680.543.000 đồng và cấp THPT huy động được 440.150.000 đồng xã hội hóa mua sắm trang thiết bị ứng dụng CNTT và CDS.

<sup>26</sup> Báo cáo số 1455/BC-SGDĐT ngày 02/6/2022 về kết quả thực hiện Chương trình “Sống và máy tính cho em” trên địa bàn tỉnh Bình Phước.

Năm	Tên dự án	Kinh phí	Nguồn kinh phí
	bồi dưỡng cho giáo viên, CBQL thực hiện CTGDPT 2018		
	Trang bị phần mềm hệ thống quản lý văn bằng chứng chỉ, số hóa văn bằng	5.780.000.000 đồng	Ngân sách tỉnh (vốn sự nghiệp)
	Phần mềm hệ thống học trực tuyến phục vụ dạy và học các trường phổ thông	5.914.500.000 đồng	
2021	Hệ thống kiểm định chất lượng giáo dục cho các cơ sở giáo dục công lập	6.766.000.000 đồng	Vốn CNTT năm 2021
	Trang bị phần mềm tuyển sinh đầu cấp (lớp 1, 6, 10) cho các cơ sở giáo dục trên địa bàn tỉnh	4.120.000.000 đồng	
	Hệ thống phần mềm Quản lý thư viện điện tử cho các cơ sở giáo dục công lập trên địa bàn tỉnh Bình Phước (TH, THPT)	2.360.917.000 đồng	Ngân sách tỉnh (vốn sự nghiệp)
2022	Dự án trang thiết bị trường học phục vụ các trường vùng núi, vùng dân tộc thiểu số, vùng khó khăn trên địa bàn tỉnh thuộc Chương trình mục tiêu giáo dục miền núi, vùng dân tộc thiểu số, vùng khó khăn giai đoạn 2016-2020	2.148.403.069 đồng	Ngân sách Trung ương
	Mua tài khoản sử dụng phần mềm đào tạo trực tuyến phục vụ bồi dưỡng giáo viên, CBQL cơ sở giáo dục phổ thông thuộc dự án: Hệ thống CNTT tổ chức bồi dưỡng cho giáo viên, CBQL thực hiện CTGDPT 2018	4.346.753.000 đồng	Ngân sách tỉnh (vốn sự nghiệp)

## 12. Công tác thanh tra, kiểm tra, giám sát, đôn đốc việc triển khai thực hiện

Sau khi ban hành các Kế hoạch triển khai thực hiện ứng dụng CNTT và CDS ngành Giáo dục, Sở GD&ĐT đã thành lập 03 đoàn kiểm tra do đ/c Giám đốc và các đ/c Phó Giám đốc làm Trưởng đoàn đi kiểm tra thực tế tại các cơ sở giáo dục trên địa bàn tỉnh về thực trạng ứng dụng CNTT và CDS.

Ngoài ra, Sở GD&ĐT cử cán bộ phụ trách các lĩnh vực liên quan đến ứng dụng CNTT và CDS để kiểm tra, giám sát việc triển khai thực hiện của các cơ sở giáo dục để kịp thời đôn đốc, nhắc nhở các đơn vị hoàn thành các nhiệm vụ được giao đúng thời gian quy định.

### **III. Đánh giá chung**

#### **1. Thuận lợi**

Trong bối cảnh phải chuyển trạng thái từ dạy học trực tiếp sang dạy học trực tuyến, ngành Giáo dục đã nhận được sự quan tâm sâu sát và chỉ đạo trực tiếp của Tỉnh ủy, HĐND tỉnh và UBND tỉnh về ứng dụng CNTT và CDS trong các hoạt động dạy, học, quản lý và đạt những kết quả đáng ghi nhận, vừa đảm bảo an toàn phòng chống dịch bệnh Covid-19, vừa kiên trì mục tiêu chất lượng và hoàn thành kế hoạch năm học 2020-2021 và 2021-2022.

Đặc biệt, trong thời gian qua ngành Giáo dục đã được quan tâm, đầu tư hệ thống phần mềm bồi dưỡng giáo viên và CBQL các cơ sở giáo dục phổ thông thực hiện CTGDPT 2018 theo hình thức trực tuyến, một số phần mềm phục vụ dạy, học và quản lý như: hệ thống phần mềm dạy học trực tuyến; quản lý thư viện; thi tuyển sinh đầu cấp; kiểm định chất lượng giáo dục; số hóa văn bằng, chứng chỉ. Do đó, các mục tiêu đề ra trong ứng dụng CNTT và CDS đã đạt được theo đúng yêu cầu như: văn bản điện tử, cung cấp các TTHC công trực tuyến mức độ 4, số hóa hồ sơ cán bộ, giáo viên, nhân viên và học sinh; triển khai sổ điểm điện tử, học bạ điện tử, giáo án điện tử, sử dụng chữ ký số và thu các khoản phí, lệ phí thanh toán không dùng tiền mặt,...

#### **2. Khó khăn, hạn chế**

2.1. Chủ quan: Một số lãnh đạo, quản lý các cơ sở giáo dục chưa nhận thức hết tầm quan trọng của việc ứng dụng CNTT và CDS nên chưa tích cực thay đổi thói quen làm việc truyền thống, chưa chủ động học tập, nâng cao kiến thức, kỹ năng ứng dụng CNTT và CDS vào các hoạt động dạy, học và quản lý; một số cơ sở giáo dục chưa tích cực, chủ động trong việc khai thác, sử dụng các hệ thống phần mềm đã được trang bị vào các hoạt động dạy, học và quản lý.

#### **2.2. Khách quan**

- Đội ngũ giáo viên, nhân viên CNTT của các cơ sở giáo dục phổ thông chưa đảm bảo theo quy định tại Thông tư số 16/2017/TT-BGDĐT ngày 12/7/2017 của Bộ GD&ĐT quy định về danh mục khung vị trí việc làm và định mức số lượng người làm việc trong các cơ sở giáo dục phổ thông công lập để phục vụ ứng dụng CNTT và CDS.

- Nguồn kinh phí để mua sắm các trang thiết bị (máy vi tính, bảng tương tác thông minh, máy chiếu, tivi) và các phần mềm phục vụ hoạt động dạy, học và quản lý còn hạn chế. Hiện nay, các cơ sở giáo dục phổ thông còn thiếu 6.011 máy vi tính (khoảng 250 phòng, mỗi phòng 24 máy vi tính) và 2.127 máy chiếu, bảng tương tác thông minh và tivi phục vụ dạy học môn Tin học theo CTGDPT 2018.

- Nguồn nhân lực chuyên trách về CNTT và CDS chủ yếu là kiêm nhiệm nên ảnh hưởng rất lớn đến công tác triển khai ứng dụng CNTT và CDS tại các cơ sở giáo dục; chưa có cơ chế, chính sách thu hút người giỏi về CNTT vào làm việc trong các cơ sở giáo dục nên công tác tham mưu, đề xuất giải pháp ứng dụng CNTT và CDS còn nhiều hạn chế.

### 3. Nguyên nhân của khó khăn, hạn chế

- Nguồn kinh phí chi mua sắm các trang thiết bị CNTT và các hệ thống phần mềm còn hạn chế nên chưa đáp ứng đủ nhu cầu thực tế tại các cơ sở giáo dục, đặc biệt là các cơ sở giáo dục phổ thông.

- Việc thiếu chỉ tiêu biên chế giáo viên, nhân viên theo quy định. Mặc dù Sở GD&ĐT đã phối hợp với Sở Nội vụ tham mưu UBND tỉnh đề nghị Bộ GD&ĐT có ý kiến đề nghị Bộ Nội vụ bổ sung biên chế<sup>27</sup> nhưng hiện nay chưa được phân bổ bổ sung. Việc giảm biên chế/năm như hiện nay còn mang tính cào bằng, cơ học, chưa phù hợp với tình hình thực tế tại các địa phương.

### IV. Giải pháp thời gian tới

Để khắc phục những khó khăn và tiếp tục triển khai thực hiện hiệu quả các Nghị quyết của Tỉnh ủy, Kế hoạch của UBND tỉnh và ngành Giáo dục về ứng dụng CNTT và CDS trong các hoạt động dạy, học và quản lý, trong thời gian tới cần thực hiện đồng bộ một số giải pháp sau:

#### 1. Nhóm giải pháp về xây dựng, hoàn thiện chính sách, pháp luật

Tiếp tục rà soát các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan về ứng dụng CNTT và CDS đối chiếu với việc thực hiện trong thực tiễn để có kiến nghị xây dựng, sửa đổi, bổ sung (nếu có).

#### 2. Nhóm giải pháp về quản lý nhà nước và triển khai thực hiện ứng dụng CNTT và chuyển đổi số

- Tiếp tục đẩy mạnh ứng dụng CNTT trong tổ chức và quản lý các hoạt động chuyên môn; tăng cường CDS trong giáo dục, sử dụng hồ sơ điện tử, sổ điểm điện tử, học bạ điện tử, chữ ký số để nâng cao hiệu quả, hiệu lực quản lý giáo dục; thực hiện nhập số liệu, khai thác, sử dụng thống nhất dữ liệu toàn ngành về trường, lớp, học sinh, giáo viên, trường chuẩn quốc gia và các thông tin khác trong quản lý, báo cáo.

- Tiếp tục chỉ đạo các cơ sở giáo dục khai thác, sử dụng có hiệu quả các trang thiết bị CNTT và các hệ thống phần mềm đã được trang bị vào các hoạt động dạy, học và quản lý nhằm tiến tới xây dựng thành công chính quyền số, kinh tế số và xã hội số trên địa bàn tỉnh Bình Phước.

#### 3. Nhóm giải pháp về đầu tư nguồn lực cho công tác bảo đảm chất lượng GDPT (con người, tài chính, cơ sở vật chất...)

- Tiếp tục tham mưu UBND tỉnh đã chỉ đạo các địa phương chủ động trong công tác chuẩn bị đội ngũ giáo viên Tin học giảng dạy CTGDPT 2018<sup>28</sup>.

<sup>27</sup> Tờ trình số 77/TTr-UBND ngày 17/7/2020 của UBND tỉnh về việc bổ sung biên chế viên chức (số lượng người làm việc) trong các đơn vị sự nghiệp ngành Giáo dục và Đào tạo năm 2020-2021; Công văn số 504/UBND-KGVX ngày 11/3/2022 của UBND tỉnh về một số khó khăn, vướng mắc và kiến nghị trong lĩnh vực Giáo dục của tỉnh Bình Phước.

<sup>28</sup> Công văn số 3711/UBND-NC ngày 15/10/2020 của UBND tỉnh về việc thực hiện giải pháp biên chế sự nghiệp giáo dục và y tế; Công văn số 1065/UBND-KGVX ngày 05/4/2021 của UBND tỉnh về việc chuẩn bị đội ngũ giáo

- Hằng năm, xây dựng kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng nâng cao chuyên môn, nghiệp vụ cho đội ngũ triển khai ứng dụng CNTT và CDS; Kế hoạch nâng chuẩn cho đội ngũ nhà giáo theo Nghị định số 71/2020/NĐ-CP, đảm bảo đáp ứng yêu cầu giảng dạy CTGDPT 2018.

- Đẩy mạnh xã hội hóa trong ứng dụng CNTT và CDS đảm bảo đúng theo các quy định hiện hành.

## **V. Kiến nghị, đề xuất**

### **1. Đối với UBND tỉnh**

Đề nghị UBND tỉnh phân bổ kinh phí thực hiện các dự án<sup>29</sup> được phê duyệt tại Kế hoạch số 312/KH-UBND ngày 13/10/2021 của UBND tỉnh về triển khai thực hiện Nghị quyết số 04-NQ/TU ngày 18/5/2021 của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh về chuyển đổi số đến năm 2025 trên địa bàn tỉnh Bình Phước;

Chỉ đạo Sở Nội vụ tham mưu UBND tỉnh giao đủ số lượng người làm việc chuyên trách về ứng dụng CNTT và CDS tại các cơ sở giáo dục theo Thông tư số 16/2017/TT-BGDĐT ngày 12/7/2017 của Bộ GD&ĐT quy định về danh mục khung vị trí việc làm và định mức số lượng người làm việc trong các cơ sở giáo dục phổ thông công lập.

### **2. Các Sở Thông tin và Truyền thông, Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư**

Tham mưu UBND tỉnh phân bổ kinh phí cho Sở GD&ĐT triển khai thực hiện các dự án đã được phê duyệt tại Kế hoạch số 312/KH-UBND ngày 13/10/2021 của UBND tỉnh; phân bổ nguồn kinh phí xây dựng trực liên thông các hệ thống phần mềm đối với lĩnh vực GD&ĐT để kết nối, chia sẻ CSDL phục vụ các hoạt động dạy, học và quản lý; trang bị đủ số máy vi tính, bảng tương tác thông minh, máy chiếu và ti vi phục vụ dạy bộ môn Tin học theo yêu cầu.

### **3. Đối với UBND các huyện, thị xã, thành phố**

Chỉ đạo các cơ sở giáo dục nghiêm túc triển khai thực hiện Kế hoạch số 127/KH-UBND ngày 06/5/2022 của UBND tỉnh về triển khai thực hiện Quyết định số 131/QĐ-TTg ngày 25/01/2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án “Tăng cường ứng dụng CNTT và CDS trong giáo dục và đào tạo giai đoạn 2022-2025, định hướng đến năm 2030” trên địa bàn tỉnh Bình Phước.

Biên chế đủ giáo viên dạy môn Tin học theo CTGDPT 2018 cho các cơ sở giáo dục<sup>30</sup> và giáo viên, nhân viên chuyên trách triển khai ứng dụng CNTT, CDS theo quy định tại 16/2017/TT-BGDĐT ngày 12/7/2017 của Bộ GD&ĐT quy định về danh mục khung vị trí việc làm và định mức số lượng người làm việc trong các cơ sở giáo dục phổ thông công lập.

---

viên Tiếng Anh, Tin học dạy tiểu học theo CTGDPT 2018; Công văn số 710/UBND-KGVX ngày 01/4/2022 của UBND tỉnh về việc chuẩn bị đội ngũ giáo viên Tiếng Anh, Tin học dạy tiểu học năm học 2022-2023 và giáo viên giảng dạy CTGDPT 2018.

<sup>29</sup> Triển khai các nền tảng dạy học trực tuyến, số hóa giáo trình, chia sẻ tài nguyên giảng dạy. Phát triển các nền tảng kết nối phụ huynh và học sinh; Số hóa, hoàn thiện CSDL ngành; Đề án trường học thông minh giai đoạn 2021-2025; Xây dựng Công thông tin điện tử liên thông từ cấp trường đến cấp Sở.

<sup>30</sup> Toàn ngành còn thiếu 127 giáo viên dạy học môn Tin học theo CTGDPT 2018. Trong đó, cấp TH 77 giáo viên, THCS 35 giáo viên và THPT 15 giáo viên.

Phân bổ nguồn kinh phí đầu tư mua sắm máy vi tính, bảng tương tác thông minh, máy chiếu và ti vi phục vụ dạy môn Tin học trong các cơ sở giáo dục phổ thông theo CTGDPT 2018.

Trên đây là Kết quả triển khai thực hiện ứng dụng CNTT và CDS ngành GD&ĐT từ ngày 01/01/2020 đến 31/12/2022, Sở GD&ĐT trân trọng báo cáo./.

***Nơi nhận:***

- Ban VHXH, HĐND tỉnh (để b/cáo);
- Các sở, ban, ngành tỉnh;
- GD, các PGD Sở;
- UBND các huyện, thị xã, thành phố;
- Các phòng GD&ĐT;
- Các đơn vị trực thuộc;
- Lưu: VT, GDTrH.

**GIÁM ĐỐC**

**PHỤ LỤC 1**  
**Số giáo viên hiện có và còn thiếu giảng dạy bộ môn Tin học**  
**cấp Tiểu học và THCS năm học 2022-2023**

STT	Huyện, Thị xã, Thành phố	Tiểu học			THCS		
		Nhu cầu	Hiện có	Còn thiếu	Nhu cầu	Hiện có	Còn thiếu
1	Huyện Bù Đăng	33	20	13	22	20	2
2	Huyện Bù Đốp	10	5	5	10	9	1
3	Huyện Bù Gia Mập	19	9	10	18	15	3
4	Huyện Đồng Phú	6	5	1	31	26	5
5	Huyện Hớn Quản	6	5	1	24	20	4
6	Huyện Lộc Ninh	20	12	8	31	23	8
7	Huyện Phú Riềng	19	8	11	23	19	4
8	Thành phố Đồng Xoài	10	9	17	23	20	3
9	Thị xã Bình Long	10	7	3	17	16	1
10	Thị xã Chơn Thành	11	9	2	17	14	3
11	Thị xã Phước Long	10	4	6	10	9	1
<b>Tổng cộng:</b>		<b>170</b>	<b>93</b>	<b>77</b>	<b>226</b>	<b>191</b>	<b>35</b>

**PHỤ LỤC 2**  
**Số giáo viên hiện có và còn thiếu giảng dạy bộ môn Tin học THPT**  
**Năm học 2022-2023**

<b>STT</b>	<b>Trường học</b>	<b>Nhu cầu</b>	<b>Hiện có</b>	<b>Còn thiếu</b>
1	PTDTNT THCS&THPT Bù Gia Mập	2	2	0
2	PTDTNT THCS&THPT Điều Ong	2	2	0
3	PTDTNT THPT Bình Phước	3	3	0
4	THCS&THPT Đăk Mai	3	3	0
5	THCS&THPT Đăng Hà	3	3	0
6	THCS&THPT Đồng Tiến	3	3	0
7	THCS&THPT Lương Thế Vinh	4	3	1
8	THCS&THPT Minh Hưng	5	4	1
9	THCS&THPT Nguyễn Bình Khiêm	2	2	0
10	THCS&THPT Tân Tiến	5	5	0
11	THCS&THPT Võ Thị Sáu	5	3	2
12	THPT Bù Đăng	3	3	0
13	THPT Chơn Thành	6	4	2
14	THPT Chu Văn An	2	1	1
15	THPT chuyên Bình Long	6	5	1
16	THPT chuyên Quang Trung	6	3	3
17	THPT Đa Kia	4	3	1
18	THPT Đăk Ô	4	4	0
19	THPT Đồng Phú	3	3	0
20	THPT Đồng Xoài	6	6	0
21	THPT Hùng Vương	7	7	0
22	THPT Lê Quý Đôn	4	4	0
23	THPT Lộc Hiệp	3	3	0
24	THPT Lộc Ninh	7	7	0
25	THPT Lộc Thái	5	5	0



<b>STT</b>	<b>Trường học</b>	<b>Nhu cầu</b>	<b>Hiện có</b>	<b>Còn thiếu</b>
26	THPT Ngô Quyền	3	2	1
27	THPT Nguyễn Du	8	7	1
28	THPT Nguyễn Huệ	4	4	0
29	THPT Nguyễn Hữu Cảnh	6	6	0
30	THPT Nguyễn Khuyến	6	5	1
31	THPT Phú Riềng	4	4	0
32	THPT Phước Bình	7	7	0
33	THPT Thanh Hòa	8	8	0
34	THPT Thống Nhất	3	3	0
35	THPT Trần Phú	4	4	0
36	THPT TX Bình Long	5	5	0
37	THPT TX Phước Long	5	5	0
	<b>Tổng cộng:</b>	<b>166</b>	<b>151</b>	<b>15</b>

**PHỤ LỤC 3**  
**Số máy vi tính hiện có và còn thiếu phục vụ dạy bộ môn Tin học**  
**cấp Tiểu học và THCS năm học 2022-2023**

STT	Huyện, Thị xã, Thành phố	Tiểu học			THCS		
		Nhu cầu	Hiện có	Còn thiếu	Nhu cầu	Hiện có	Còn thiếu
1	Huyện Bù Đăng	877	353	524	591	275	316
2	Huyện Bù Đốp	215	97	118	279	148	131
3	Huyện Bù Gia Mập	739	422	317	434	337	97
4	Huyện Đồng Phú	408	315	93	874	637	237
5	Huyện Hớn Quản	146	31	115	839	246	593
6	Huyện Lộc Ninh	438	324	114	1025	603	422
7	Huyện Phú Riềng	432	206	226	534	318	216
8	Thành phố Đồng Xoài	666	365	301	419	233	186
9	Thị xã Bình Long	352	335	17	513	513	0
10	Thị xã Chơn Thành	356	215	141	389	78	311
11	Thị xã Phước Long	346	252	94	319	133	186
<b>Tổng cộng:</b>		<b>4.975</b>	<b>2.915</b>	<b>2.060</b>	<b>6.216</b>	<b>3.521</b>	<b>2.695</b>

**PHỤ LỤC 4**  
**Số máy vi tính hiện có và còn thiếu phục vụ giảng dạy bộ môn Tin học**  
**cấp THPT năm học 2022-2023**

<b>STT</b>	<b>Trường học</b>	<b>Nhu cầu</b>	<b>Hiện có</b>	<b>Còn thiếu</b>
1	PTDTNT THCS&THPT Bù Gia Mập	70	44	26
2	PTDTNT THCS&THPT Điều Ong	76	16	60
3	PTDTNT THPT Bình Phước	115	45	70
4	THCS&THPT Đăk Mai	80	20	60
5	THCS&THPT Đăng Hà	71	47	24
6	THCS&THPT Đồng Tiến	50	50	0
7	THCS&THPT Lương Thế Vinh	90	45	45
8	THCS&THPT Minh Hưng	80	40	40
9	THCS&THPT Nguyễn Bình Khiêm	70	15	55
10	THCS&THPT Tân Tiến	68	44	24
11	THCS&THPT Võ Thị Sáu	110	70	40
12	THPT Bù Đăng	120	40	80
13	THPT Chơn Thành	96	18	78
14	THPT Chu Văn An	48	18	30
15	THPT chuyên Bình Long	160	160	0
16	THPT chuyên Quang Trung	100	80	20
17	THPT Đa Kia	88	50	38
18	THPT Đăk Ô	120	20	100
19	THPT Đồng Phú	82	82	0
20	THPT Đồng Xoài	100	100	0
21	THPT Hùng Vương	186	96	90
22	THPT Lê Quý Đôn	120	40	80
23	THPT Lộc Hiệp	48	48	0
24	THPT Lộc Ninh	90	70	20

<b>STT</b>	<b>Trường học</b>	<b>Nhu cầu</b>	<b>Hiện có</b>	<b>Còn thiếu</b>
25	THPT Lộc Thái	70	30	40
26	THPT Ngô Quyền	84	84	0
27	THPT Nguyễn Du	120	20	100
28	THPT Nguyễn Huệ	58	53	5
29	THPT Nguyễn Hữu Cảnh	56	56	0
30	THPT Nguyễn Khuyến	75	50	25
31	THPT Phú Riêng	61	61	0
32	THPT Phước Bình	60	50	10
33	THPT Thanh Hòa	75	50	25
34	THPT Thống Nhất	80	80	0
35	THPT Trần Phú	80	40	40
36	THPT TX Bình Long	65	65	0
37	THPT TX Phước Long	79	48	31
<b>Tổng cộng:</b>		<b>3.201</b>	<b>1.945</b>	<b>1.256</b>

**PHỤ LỤC 5**

**Số máy chiếu, bảng tương tác thông minh, tivi hiện có và còn thiếu phục vụ dạy bộ môn Tin học cấp Tiểu học và THCS năm học 2022-2023**

STT	Huyện, Thị xã, Thành phố	Tiểu học			THCS		
		Nhu cầu	Hiện có	Còn thiếu	Nhu cầu	Hiện có	Còn thiếu
1	Huyện Bù Đăng	303	68	235	154	86	68
2	Huyện Bù Đốp	61	33	28	48	26	22
3	Huyện Bù Gia Mập	195	29	166	86	58	28
4	Huyện Đồng Phú	156	112	44	227	172	55
5	Huyện Hớn Quản	79	8	71	119	40	79
6	Huyện Lộc Ninh	108	58	50	109	53	56
7	Huyện Phú Riềng	194	84	110	183	132	51
8	Thành phố Đồng Xoài	286	91	195	172	67	105
9	Thị xã Bình Long	76	32	44	138	28	110
10	Thị xã Chơn Thành	89	47	42	129	82	47
11	Thị xã Phước Long	147	40	107	97	26	71
<b>Tổng cộng:</b>		<b>1.694</b>	<b>602</b>	<b>1.092</b>	<b>1.462</b>	<b>770</b>	<b>692</b>

**PHỤ LỤC 6**

**Số máy chiếu, bảng tương tác thông minh, tivi hiện có và còn thiếu phục vụ giảng dạy bộ môn Tin học cấp THPT năm học 2022-2023**

<b>STT</b>	<b>Trường học</b>	<b>Nhu cầu</b>	<b>Hiện có</b>	<b>Còn thiếu</b>
1	PTDTNT THCS&THPT Bù Gia Mập	16	16	0
2	PTDTNT THCS&THPT Điều Ong	14	12	2
3	PTDTNT THPT Bình Phước	20	16	4
4	THCS&THPT Đăk Mai	16	16	0
5	THCS&THPT Đăng Hà	27	2	25
6	THCS&THPT Đồng Tiến	26	13	13
7	THCS&THPT Lương Thế Vinh	46	10	36
8	THCS&THPT Minh Hưng	24	0	24
9	THCS&THPT Nguyễn Bình Khiêm	18	16	2
10	THCS&THPT Tân Tiến	5	3	2
11	THCS&THPT Võ Thị Sáu	66	35	31
12	THPT Bù Đăng	40	3	37
13	THPT Chơn Thành	29	19	10
14	THPT Chu Văn An	26	26	0
15	THPT chuyên Bình Long	44	34	10
16	THPT chuyên Quang Trung	48	38	10
17	THPT Đa Kia	22	18	4
18	THPT Đăk Ô	20	15	5
19	THPT Đồng Phú	42	42	0
20	THPT Đồng Xoài	55	55	0
21	THPT Hùng Vương	40	36	4
22	THPT Lê Quý Đôn	31	2	29
23	THPT Lộc Hiệp	15	15	0
24	THPT Lộc Ninh	55	35	20

<b>STT</b>	<b>Trường học</b>	<b>Nhu cầu</b>	<b>Hiện có</b>	<b>Còn thiếu</b>
25	THPT Lộc Thái	32	15	17
26	THPT Ngô Quyền	10	7	3
27	THPT Nguyễn Du	37	37	0
28	THPT Nguyễn Huệ	27	26	1
29	THPT Nguyễn Hữu Cảnh	20	10	10
30	THPT Nguyễn Khuyến	18	13	5
31	THPT Phú Riêng	21	21	0
32	THPT Phước Bình	49	39	10
33	THPT Thanh Hòa	30	30	0
34	THPT Thống Nhất	28	28	0
35	THPT Trần Phú	19	16	3
36	THPT TX Bình Long	25	25	0
37	THPT TX Phước Long	31	5	26
<b>Tổng cộng:</b>		<b>1.092</b>	<b>749</b>	<b>343</b>

**PHỤ LỤC 7**  
**Thu phí không dùng tiền mặt**  
**các trường trực thuộc huyện, thị xã, thành phố năm học 2022-2023**

STT	Huyện, Thị xã, Thành phố	Tổng số tiền đã thu	Thu các khoản phí, học phí không dùng tiền mặt	
			Số tiền	Tỷ lệ (%)
1	Huyện Bù Đăng	2.963.891.000	685.520.000	23,13
2	Huyện Bù Đốp	3.420.578.000	821.152.000	24,01
3	Huyện Bù Gia Mập	2.740.555.000	367.060.000	13,39
4	Huyện Đồng Phú	9.696.546.972	4.661.434.372	48,07
5	Huyện Hớn Quản	2.621.823.710	113.220.000	4,32
6	Huyện Lộc Ninh	9.870.767.426	3.107.008.146	31,48
7	Huyện Phú Riềng	3.360.175.000	605.139.000	18,01
8	Thành phố Đồng Xoài	82.350.157.668	79.986.065.700	97,13
9	Thị xã Bình Long	12.664.805.940	3.769.483.136	29,76
10	Thị xã Chơn Thành	15.996.769.500	7.587.702.740	47,43
11	Thị xã Phước Long	4.176.724.893	1.248.229.693	29,89
<b>Tổng cộng</b>		<b>149.862.795.109</b>	<b>102.952.014.787</b>	<b>68,70</b>



**PHỤ LỤC 8**  
**Thu phí không dùng tiền mặt**  
**các trực thuộc Sở GD&ĐT năm học 2022-2023**

STT	Trường học	Tổng số tiền đã thu	Thu không dùng tiền mặt	
			Số tiền	Tỷ lệ (%)
1	THCS&THPT Đắk Mai	15.400.000	-	0,00
2	THCS&THPT Đăng Hà	157.000.000	-	0,00
3	THCS&THPT Đồng Tiến	223.000.000	223.000.000	100,00
4	THCS&THPT Lương Thế Vinh	120.000.000	-	0,00
5	THCS&THPT Minh Hưng	250.000.000	41.000.000	16,40
6	THCS&THPT Nguyễn Bình Khiêm	600.000.000	11.000.000	1,83
7	THCS&THPT Tân Tiến	22.500.000	450.000	2,00
8	THCS&THPT Võ Thị Sáu	180.000.000	60.000.000	33,33
9	THPT Bù Đăng	717.570.000	-	0,00
10	THPT Chơn Thành	1.708.562.700	966.633.000	56,58
11	THPT Chu Văn An	1.255.906.000	875.650.000	69,72
12	THPT chuyên Bình Long	2.773.525.441	1.784.000.000	64,32
13	THPT chuyên Quang Trung	1.573.340.500	5.114.622.500	325,08
14	THPT Đa Kia	1.559.675.389	-	0,00
15	THPT Đắk Ô	141.204.000	-	0,00
16	THPT Đồng Phú	920.118.047	100.012.831	10,87
17	THPT Đồng Xoài	2.307.200.000	1.930.000.000	83,65
18	THPT Hùng Vương	4.376.479.439	1.888.739.485	43,16
19	THPT Lê Quý Đôn	1.530.000.000	-	0,00

STT	Trường học	Tổng số tiền đã thu	Thu không dùng tiền mặt	
			Số tiền	Tỷ lệ (%)
20	THPT Lộc Hiệp	1.587.900.000	25.645.000	1,62
21	THPT Lộc Ninh	910.879.305	189.760.000	20,83
22	THPT Lộc Thái	65.800.000	26.478.000	40,24
23	THPT Ngô Quyền	432.855.000	156.560.000	36,17
24	THPT Nguyễn Du	1.550.000.000	380.000.000	24,52
25	THPT Nguyễn Huệ	1.383.444.000	253.000.000	18,29
26	THPT Nguyễn Hữu Cảnh	2.312.000.000	-	0,00
27	THPT Nguyễn Khuyến	508.072.000	-	0,00
28	THPT Phú Riềng	260.000.000	260.000.000	100,00
29	THPT Phước Bình	2.500.000.000	120.000.000	4,80
30	THPT Thanh Hòa	1.859.625.000	-	0,00
31	THPT Thống Nhất	710.000.000	67.000.000	9,44
32	THPT Trần Phú	67.500.000	-	0,00
33	THPT TX Bình Long	1.498.635.000	-	0,00
34	THPT TX Phước Long	1.732.000.000	252.000.000	14,55
<b>Tổng cộng:</b>		<b>37.810.191.821</b>	<b>15.625.666.296</b>	<b>38,95</b>

**PHỤ LỤC 9**  
**Thông tin CBQL, GV, NV và học sinh bậc học mầm non được xác thực với CSDLQGvDC**

STT	Đơn vị	HỌC SINH					CBQL, GV, NV				
		Tổng số học sinh	Thông tin cá nhân được xác thực với CSDLQGvDC				Tổng số nhân sự	Thông tin cá nhân được xác thực với CSDLQGvDC			
			Đã xác thực	Tỉ lệ (%)	Chưa xác thực	Tỉ lệ (%)		Đã xác thực	Tỉ lệ (%)	Chưa xác thực	Tỉ lệ (%)
1	Phòng GD&ĐT thị xã Phước Long	2.961	2.697	91,08	264	8,92	341	333	97,65	8	2,35
2	Phòng GD&ĐT thành phố Đồng Xoài	7.235	5.938	82,07	1.297	17,93	867	843	97,23	24	2,77
3	Phòng GD&ĐT thị xã Bình Long	2.300	2.054	89,30	246	10,70	293	268	91,47	25	8,53
4	Phòng GD&ĐT huyện Bù Gia Mập	3.311	2.492	75,26	819	24,74	320	301	94,06	19	5,94
5	Phòng GD&ĐT huyện Lộc Ninh	4.776	4.073	85,28	703	14,72	510	492	96,47	18	3,53
6	Phòng GD&ĐT huyện Bù Đốp	2.643	2.157	81,61	486	18,39	338	300	88,76	38	11,24
7	Phòng GD&ĐT huyện Hớn Quản	3.636	2.636	72,50	1.000	27,50	387	372	96,12	15	3,88
8	Phòng GD&ĐT huyện Đồng Phú	5.092	4.365	85,72	727	14,28	560	542	96,79	18	3,21
9	Phòng GD&ĐT huyện Bù Đăng	6.461	5.780	89,46	681	10,54	717	712	99,30	5	0,70
10	Phòng GD&ĐT huyện Chơn Thành	4.440	2.392	53,87	2.048	46,13	526	455	86,50	71	13,50
11	Phòng GD&ĐT huyện Phú Riềng	4.208	2.404	57,13	1.804	42,87	454	403	88,77	51	11,23
<b>Tổng số</b>		<b>47.063</b>	<b>36.988</b>	<b>78,59</b>	<b>10.075</b>	<b>21,41</b>	<b>5.313</b>	<b>5.021</b>	<b>94,50</b>	<b>292</b>	<b>5,50</b>

**PHỤ LỤC 10**  
**Thông tin CBQL, GV, NV và học sinh cấp tiểu học được xác thực với CSDLQGvDC**

STT	Đơn vị	HỌC SINH					CBQL, GV, NV				
		Tổng số học sinh	Thông tin cá nhân được xác thực với CSDLQGvDC				Tổng số nhân sự	Thông tin cá nhân được xác thực với CSDLQGvDC			
			Đã xác thực	Tỉ lệ (%)	Chưa xác thực	Tỉ lệ (%)		Đã xác thực	Tỉ lệ (%)	Chưa xác thực	Tỉ lệ (%)
1	Phòng GD&ĐT thị xã Phước Long	7.215	6.365	88,22	850	11,78	371	353	95,15	18	4,85
2	Phòng GD&ĐT thành phố Đồng Xoài	13.684	13.578	99,23	106	0,77	593	592	99,83	1	0,17
3	Phòng GD&ĐT thị xã Bình Long	5.410	5.342	98,74	68	1,26	328	327	99,70	1	0,30
4	Phòng GD&ĐT huyện Bù Gia Mập	8.955	8.016	89,51	939	10,49	585	577	98,63	8	1,37
5	Phòng GD&ĐT huyện Lộc Ninh	11.864	11.091	93,48	773	6,52	669	635	94,92	34	5,08
6	Phòng GD&ĐT huyện Bù Đốp	6.159	5.754	93,42	405	6,58	377	375	99,47	2	0,53
7	Phòng GD&ĐT huyện Hớn Quản	10.251	9.076	88,54	1.175	11,46	500	464	92,80	36	7,20
8	Phòng GD&ĐT huyện Đồng Phú	9.302	8.786	94,45	516	5,55	431	372	86,31	59	13,69
9	Phòng GD&ĐT huyện Bù Đăng	15.580	15.018	96,39	562	3,61	1.006	1.001	99,50	5	0,50
10	Phòng GD&ĐT huyện Chơn Thành	9.474	7.679	81,05	1.795	18,95	400	344	86,00	56	14,00
11	Phòng GD&ĐT huyện Phú Riềng	9.400	7.645	81,33	1.755	18,67	551	481	87,30	70	12,70
<b>Tổng số</b>		<b>107.294</b>	<b>98.350</b>	<b>91,66</b>	<b>8.944</b>	<b>8,34</b>	<b>5.811</b>	<b>5.521</b>	<b>95,01</b>	<b>290</b>	<b>4,99</b>

**PHỤ LỤC 11**  
**Thông tin CBQL, GV, NV và học sinh cấp THCS được xác thực với CSDLQGvDC**

STT	Đơn vị	HỌC SINH				CBQL, GV, NV					
		Tổng số học sinh	Thông tin cá nhân được xác thực với CSDLQGvDC			Tổng số nhân sự	Thông tin cá nhân được xác thực với CSDLQGvDC				
			Đã xác thực	Tỉ lệ (%)	Chưa xác thực		Tỉ lệ (%)	Đã xác thực	Tỉ lệ (%)	Chưa xác thực	Tỉ lệ (%)
1	Trường trực thuộc Sở GD&ĐT	5.642	5.345	94,74	297	5,26	269	267	99,26	2	0,74
2	Phòng GD&ĐT thị xã Phước Long	4.379	4.194	95,78	185	4,22	242	242	100		
3	Phòng GD&ĐT thành phố Đồng Xoài	8.888	8.454	95,12	434	4,88	485	477	98,35	8	1,65
4	Phòng GD&ĐT thị xã Bình Long	4.024	3.976	98,81	48	1,19	242	241	99,59	1	0,41
5	Phòng GD&ĐT huyện Bù Gia Mập	4.423	4.074	92,11	349	7,89	318	306	96,23	12	3,77
6	Phòng GD&ĐT huyện Lộc Ninh	7.723	7.307	94,61	416	5,39	501	490	97,80	11	2,20
7	Phòng GD&ĐT huyện Bù Đốp	3.221	3.107	96,46	114	3,54	266	250	93,98	16	6,02
8	Phòng GD&ĐT huyện Hớn Quản	6.292	5.586	88,78	706	11,22	394	366	92,89	28	7,11
9	Phòng GD&ĐT huyện Đồng Phú	5.116	4.769	93,22	347	6,78	413	411	99,52	2	0,48
10	Phòng GD&ĐT huyện Bù Đăng	8.741	8.388	95,96	353	4,04	564	542	96,10	22	3,90
11	Phòng GD&ĐT huyện Chơn Thành	3.981	3.305	83,02	676	16,98	220	201	91,36	19	8,64
12	Phòng GD&ĐT huyện Phú Riềng	6.056	4.718	77,91	1.338	22,09	396	322	81,31	74	18,69
<b>Tổng số</b>		<b>68.486</b>	<b>63.223</b>	<b>92,32</b>	<b>5.263</b>	<b>7,68</b>	<b>4.310</b>	<b>4.115</b>	<b>95,48</b>	<b>195</b>	<b>4,52</b>

**PHỤ LỤC 12**  
**Thông tin CBQL, GV, NV và học sinh cấp THPT được xác thực với CSDLQGvDC**

STT	Trường học	HỌC SINH					CBQL, GV, NV				
		Tổng số học sinh	Thông tin cá nhân được xác thực với CSDLQGvDC				Tổng số nhân sự	Thông tin cá nhân được xác thực với CSDLQGvDC			
			Đã xác thực	Tỉ lệ (%)	Chưa xác thực	Tỉ lệ (%)		Đã xác thực	Tỉ lệ (%)	Chưa xác thực	Tỉ lệ (%)
1	THPT Đồng Xoài	1.464	1.463	99,93	1	0,07	87	87	100		
2	THPT Hùng Vương	1.632	1.631	99,94	1	0,06	101	101	100		
3	THPT TX Phước Long	1.232	1.228	99,68	4	0,32	83	83	100		
4	THPT Phước Bình	1.695	1.689	99,65	6	0,35	106	106	100		
5	THPT Lộc Thái	910	910	100	0	0,00	75	75	100		
6	THPT TX Bình Long	1.226	1.224	99,84	2	0,16	85	85	100		
7	THPT Nguyễn Huệ	984	983	99,90	1	0,10	66	66	100		
8	THPT Chu Văn An	973	757	77,80	216	22,20	61	54	88,52	7	11,48
9	THPT Bù Đăng	1.481	1.478	99,80	3	0,20	107	106	99,07	1	0,93
10	THPT Nguyễn Du	1.515	1.504	99,27	11	0,73	84	84	100		
11	THPT Phú Riềng	1.064	1.002	94,17	62	5,83	73	67	91,78	6	8,22
12	THPT Lê Quý Đôn	1.157	1.110	95,94	47	4,06	75	72	96,00	3	4,00
13	THPT Chơn Thành	1.073	1.072	99,91	1	0,09	65	62	95,38	3	4,62

STT	Trường học	HỌC SINH					CBQL, GV, NV				
		Tổng số học sinh	Thông tin cá nhân được xác thực với CSDLQGvDC				Tổng số nhân sự	Thông tin cá nhân được xác thực với CSDLQGvDC			
			Đã xác thực	Tỉ lệ (%)	Chưa xác thực	Tỉ lệ (%)		Đã xác thực	Tỉ lệ (%)	Chưa xác thực	Tỉ lệ (%)
14	THPT Thanh Hòa	1.086	1.085	99,91	1	0,09	81	81	100		
15	THPT Nguyễn Khuyến	1.159	1.109	95,69	50	4,31	73	73	100		
16	THPT Nguyễn Hữu Cảnh	1.279	1.272	99,45	7	0,55	79	79	100		
17	THPT Lộc Ninh	1.358	1.356	99,85	2	0,15	95	95	100		
18	THPT Trần Phú	673	665	98,81	8	1,19	46	46	100		
19	THPT Đồng Phú	1.136	1.134	99,82	2	0,18	82	82	100		
20	THPT Thống Nhất	597	597	100			52	52	100		
21	THPT Ngô Quyền	689	689	100			48	47	97,92	1	2,08
22	THPT Lộc Hiệp	696	696	100			51	51	100		
23	THPT Đắc Ô	658	655	99,54	3	0,46	59	59	100		
24	THPT Đa Kia	875	875	100			58	58	100		
25	THCS&THPT Lương Thế Vinh	1.111	1.100	99,01	11	0,99	58	58	100		
26	THCS&THPT Đồng Tiến	530	528	99,62	2	0,38	47	47	100		
27	THCS&THPT Đăng Hà	273	273	100			33	33	100		
28	THCS&THPT Tân Tiến	490	469	95,71	21	4,29	63	63	100		

STT	Trường học	HỌC SINH					CBQL, GV, NV				
		Tổng số học sinh	Thông tin cá nhân được xác thực với CSDLQGvDC				Tổng số nhân sự	Thông tin cá nhân được xác thực với CSDLQGvDC			
			Đã xác thực	Tỉ lệ (%)	Chưa xác thực	Tỉ lệ (%)		Đã xác thực	Tỉ lệ (%)	Chưa xác thực	Tỉ lệ (%)
29	THCS&THPT Võ Thị Sáu	671	651	97,02	20	2,98	41	41	100		
30	THCS&THPT Nguyễn Bình Khiêm	381	379	99,48	2	0,52	33	33	100		
31	PTDTNT THPT Bình Phước	370	369	99,73	1	0,27	47	47	100		
32	PTDTNT THCS&THPT Bù Gia Mập	286	285	99,65	1	0,35	58	58	100		
33	PTDTNT THCS&THPT Điều Ong	129	126	97,67	3	2,33	43	43	100		
34	THPT chuyên Quang Trung	837	820	97,97	17	2,03	79	79	100		
35	THPT chuyên Bình Long	829	829	100			80	80	100		
36	THCS&THPT Đăk Mai	232	203	87,50	29	12,50	21	21	100		
37	THCS&THPT Minh Hưng	133	133	100			14	13	92,86	1	7,14
<b>Tổng số</b>		<b>32.884</b>	<b>32.349</b>	<b>98,37</b>	<b>535</b>	<b>1,63</b>	<b>2.409</b>	<b>2.387</b>	<b>99,09</b>	<b>22</b>	<b>0,91</b>